CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Công ty:	Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam
Mã chứng khoán:	SHP
Địa chỉ trụ sở chính:	P.106 Lầu 1, tòa nhà Citilight, 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
Điện thoại:	028 3820.7795
Fax:	028 3820.7794
Người thực hiện CBTT:	Nguyễn Thành Tú Anh
Chức vụ:	Kế toán trưởng

Loại thông tin công bố ☐24 giờ ☐72 giờ ☐ bất thường ☐theo yêu cầu ☑định kỳ:

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Bán niên đã được soát xét năm 2019.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 13/8/2019 tại đường dẫn www.shp.vn .

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng,

Đính kèm:
- Công văn 513/SHP-TCKT "V/v: Giải trình biến động lợi nhuận"
- BCTC bán niên soát xét năm 2019

Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
Kế Toán Trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

Nguyễn Thành Tú Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

Số: 513/SHP-TCKT
V/v: Giải trình biến động lợi nhuận

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh phúc

Tp.HCM, ngày 13 tháng 08 năm 2019

Kính gửi: **- Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở giao dịch Chứng khoán TPHCM

Căn cứ vào điểm b khoản 4 điều 11 Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công bố thông tin, Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (SHP) xin được giải trình biến đổi lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2019 so với cùng kỳ năm trước như sau:

ĐVT: triệu đồng

Kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm				
Chỉ tiêu	**Năm 2019**	**Năm 2018**	**Chênh lệch tăng, giảm**	**Tỷ lệ tăng/ giảm (%)**
Sản lượng (triệu Kwh)	*152,1*	*198,4*	*(46,3)*	*(23,34)*
Doanh thu phát điện	187.917	209.595	(21.678)	(10,34)
Doanh thu tài chính và thu nhập khác	2.419	713	1.706	239,27
Tổng chi phí	184.986	192.056	(7.070)	(3,68)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.059	17.306	(12.247)	(70,77)

Lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2019 giảm 12.247 triệu đồng tương đương giảm 70,77% so với cùng kỳ năm trước vì:

- Doanh thu phát điện: Do thời tiết 6 tháng đầu năm 2019 không thuận lợi, lưu lượng nước về bình quân của 3 nhà máy thủy điện 6 tháng đâu năm chỉ bằng 76,7% so với cùng kỳ năm trước. Lưu lượng nước về thấp làm cho sản lượng phát điện giảm 23,34% tương đương giảm 46,3 triệu Kwh điện. Tuy nhiên giá bán điện bình quân 6 tháng đầu năm 2019 của 3 nhà máy tăng khoảng 17% so với cùng kỳ năm trước (2019:1.093đ/KwH-2018:935đ/KwH) nên doanh thu chỉ giảm khoảng 10,34% tương đương giảm 21.678 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước.

- Doanh thu tài chính và thu nhập khác trong 6 tháng đầu năm tăng 1.706 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước do trong kỳ công ty thực hiện gửi tiết kiệm có kỳ hạn 1 tháng tự động đáo hạn.

- Về chi phí: phần lớn chi phí của công ty là chi phí cố định nên chi phí không thay đổi nhiều so với cùng kỳ năm trước. Chi phí chủ yếu biến động giảm ở phần chi phí lãi vay: 6 tháng đầu năm 2019 chi phí lãi vay giảm 3.574 triệu đồng, đồng thời do sản lượng giảm nên các chi phí thuế tài nguyên nước và phí môi trường rừng cũng giảm so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu VT, P.TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0303416670 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Thang Thanh Hà

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam
Số P.106, lầu 1, tòa nhà Citilight, 45 Võ Thị Sáu, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (028) 38207795 Fax: (028) 38207794 Website: www.shp.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**TRANG**
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đoàn Đức Hưng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên
Ông Lê Xuân Hải	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2019)
Ông Nguyễn Văn Danh	Thành viên
Ông Lê Tuấn Hải	Thành viên độc lập
Ông Trần Thế Du	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Thang Thanh Hà	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vĩnh Châu	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Võ Thái	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Hoàng Minh Dũng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2019)
Bà Đỗ Thị Hải Âu	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Huệ	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0303416670 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Thang Thanh Hà
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 18, Tòa nhà Times Square,
57- 69F Đồng Khởi, P. Bến Nghé,
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại :+8428 3910 0751
Fax :+8428 3910 0750
www.deloitte.com/vn

Số: 0134 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 12 tháng 8 năm 2019, từ trang 4 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DELOITTE VIỆT NAM
M.S.C.N: 0100112500-002 - C.T.T.N.H.H - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 12 tháng 8 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Limited (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**243.057.126.807**	**255.406.791.166**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**120.186.190.204**	**139.662.761.402**
1. Tiền	111		40.186.190.204	79.662.761.402
2. Các khoản tương đương tiền	112		80.000.000.000	60.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**110.464.408.092**	**104.461.903.151**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	102.857.309.469	94.034.322.278
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	2.388.969.500	1.316.933.335
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	5.525.491.323	9.418.009.738
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(307.362.200)	(307.362.200)
III. Hàng tồn kho	**140**		**2.326.397.367**	**1.678.328.637**
1. Hàng tồn kho	141	9	2.326.397.367	1.678.328.637
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**10.080.131.144**	**9.603.797.976**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	156.553.214	169.196.245
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.923.577.930	9.434.601.731
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.962.607.198.366**	**2.056.868.924.594**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**444.394.875**
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	-	444.394.875
II. Tài sản cố định	**220**		**1.957.987.531.023**	**2.049.614.945.124**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.955.224.620.406	2.046.803.801.179
- Nguyên giá	*222*		*3.105.634.155.323*	*3.104.216.388.612*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.150.409.534.917)*	*(1.057.412.587.433)*
2. Tài sản vô hình	227	12	2.762.910.617	2.811.143.945
- Nguyên giá	*228*		*3.039.263.637*	*3.039.263.637*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(276.353.020)*	*(228.119.692)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**605.071.780**	**400.910.000**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	605.071.780	400.910.000
IV. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.014.595.563**	**6.408.674.595**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	4.014.595.563	6.408.674.595
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**2.205.664.325.173**	**2.312.275.715.760**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.163.680.394.638**	**1.078.030.880.337**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**483.399.394.638**	**298.671.880.337**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	636.340.088	2.080.619.164
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	13.452.364.274	20.593.008.268
3. Phải trả người lao động	314		-	3.665.893.773
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	5.369.369.865	5.286.310.970
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	203.831.971.889	14.946.552.670
6. Vay ngắn hạn	320	18	252.156.000.000	250.156.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.953.348.522	1.943.495.492
II. Nợ dài hạn	**330**		**680.281.000.000**	**779.359.000.000**
1. Vay và nợ dài hạn	338	18	680.281.000.000	779.359.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.041.983.930.535**	**1.234.244.835.423**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**19**	**1.041.983.930.535**	**1.234.244.835.423**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		937.102.000.000	937.102.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		28.330.913.498	28.330.913.498
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		76.551.017.037	268.811.921.925
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*71.491.521.925*	*81.296.906.693*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*5.059.495.112*	*187.515.015.232*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**2.205.664.325.173**	**2.312.275.715.760**

Nguyễn Thị Kiều Liên	Nguyễn Thành Tú Anh	Thang Thanh Hà
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 12 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng	**01**	**21**	**187.916.732.536**	**209.595.157.518**
2. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01)	**10**		**187.916.732.536**	**209.595.157.518**
3. Giá vốn hàng bán	11	22	135.233.811.577	137.350.329.691
4. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	**20**		**52.682.920.959**	**72.244.827.827**
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2.219.159.485	663.069.207
6. Chi phí tài chính	22	25	40.773.955.573	44.347.225.990
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*40.773.955.573*	*44.347.225.990*
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	8.977.938.183	10.358.137.662
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)- 26)	**30**		**5.150.186.688**	**18.202.533.382**
9. Thu nhập khác	31		200.190.775	50.000.000
10. Chi phí khác	32		300.000	-
11. Lợi nhuận từ hoạt động khác (40=31-32)	**40**		**199.890.775**	**50.000.000**
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**5.350.077.463**	**18.252.533.382**
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	290.582.351	946.830.822
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51)	**60**		**5.059.495.112**	**17.305.702.560**
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	51	175

M.S.D.N: 0303416670 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Kiều Liên	**Nguyễn Thành Tú Anh**	**Thang Thanh Hà**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 12 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. *Lợi nhuận trước thuế*	***01***	***5.350.077.463***	***18.252.533.382***
2. *Điều chỉnh cho các khoản:*			
Khấu hao tài sản cố định	02	93.045.180.812	91.995.694.593
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.219.159.485)	(663.069.207)
Chi phí lãi vay	06	40.773.955.573	44.347.225.990
3. *Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*	***08***	***136.950.054.363***	***153.932.384.758***
Thay đổi các khoản phải thu	09	(6.047.086.265)	(68.789.517.276)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(286.687.517)	(185.631.787)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(7.492.951.815)	3.153.089.017
Thay đổi chi phí trả trước	12	2.406.722.063	2.363.142.926
Tiền lãi vay đã trả	14	(40.859.975.295)	(43.768.634.996)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.232.894.175)	(2.015.679.177)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.890.146.970)	(8.818.680.038)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***77.547.034.389***	***35.870.473.427***
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(1.363.977.972)	(11.117.137.813)
2. Tiền thu lãi tiền gửi	27	2.219.159.485	663.069.207
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***855.181.513***	***(10.454.068.606)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(97.078.000.000)	(79.078.000.000)
2. Cổ tức đã trả	36	(800.787.100)	(59.664.010.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(97.878.787.100)***	***(138.742.010.600)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(19.476.571.198)**	**(113.325.605.779)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**139.662.761.402**	**130.626.127.825**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**120.186.190.204**	**17.300.522.046**

Nguyễn Thị Kiều Liên	**Nguyễn Thành Tú Anh**	**Thang Thanh Hà**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 12 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 4103002486 ngày 13 tháng 7 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 21 tháng 7 năm 2014 với mã chứng khoán là SHP.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 120 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 122 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí, lắp đặt hệ thống điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, sửa chữa thiết bị điện, máy móc thiết bị, các sản phẩm kim loại đúc sẵn (không hoạt động tại trụ sở), đào tạo nghề, bán buôn máy móc, thiết bị điện và phụ tùng máy cơ khí, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, sửa chữa thiết bị điện tử và quang học (không hoạt động tại trụ sở).

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng từ ngày 01 tháng 01 năm đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Công nợ tài chính: tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 14
Phương tiện vận tải	08
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện phần mềm máy tính và quyền sử dụng đất không thời hạn.

Phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các phần mềm này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận hàng tháng của Công ty Mua bán điện và Tổng Công ty Điện lực Miền Trung thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	419.841.483	103.985.956
Tiền gửi ngân hàng	39.766.348.721	79.558.775.446
Các khoản tương đương tiền (*)	80.000.000.000	60.000.000.000
	120.186.190.204	**139.662.761.402**

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại ngân hàng với lãi suất 4.7%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty Mua bán Điện	93.904.091.362	86.710.116.236
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	8.953.218.107	7.324.206.042
	102.857.309.469	**94.034.322.278**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Shenyang Getai Hydropower Equipment Co., Ltd	547.794.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Thuận Phú	592.593.134	-
Ban Đền Bù Giải Phóng Mặt bằng Huyện Bảo Lâm	330.955.900	330.955.900
TT thông tin-Đăng ký quyền sử dụng đất Lâm Đồng	140.000.000	140.000.000
Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng điện 1	-	146.943.035
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	-	285.670.000
Khác	777.626.466	413.364.400
	2.388.969.500	**1.316.933.335**

7. PHẢI THU KHÁC

	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu hộ thuế thu nhập cá nhân	-	106.588.620
Tạm ứng cho nhân viên	166.443.817	52.067.000
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	444.394.875	-
Công ty Mua Bán Điện (i)	3.390.915.002	7.859.261.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (i)	1.020.699.872	927.909.000
Phải thu khác	503.037.757	472.184.118
	5.525.491.323	**9.418.009.738**
b. Dài hạn		
Các khoản ký quỹ dài hạn	-	444.394.875
	-	**444.394.875**

(i) Phải thu khác từ Công ty Mua bán điện và Tổng Công ty Điện lực Miền Trung thể hiện các khoản phải thu lại tiền nộp phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi thể hiện dự phòng cho các khoản công nợ phải thu từ người dân liên quan đến tiền đền bù các tuyến đường dân sinh của dự án Nhà máy Thủy điện Đa Dâng 2.

9. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ. Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, không có hàng tồn kho nào cần lập dự phòng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	61.716.272	45.801.947
- Khác	94.836.942	123.394.298
	156.553.214	**169.196.245**
b. Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	370.602.557	376.276.063
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định (i)	3.582.284.952	5.974.690.198
- Khác	61.708.054	57.708.334
	4.014.595.563	**6.408.674.595**

(i) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện:

- Chi phí sửa chữa lớn nhà máy thủy điện Đa Dâng 2 đã hoàn thành và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

- Chi phí sửa chữa lớn nhà máy Đam'Bri đã hoàn thành năm 2018 và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày đầu kỳ	2.397.831.233.964	700.537.276.640	4.919.405.058	928.472.950	3.104.216.388.612
Tăng trong kỳ	-	1.417.766.711	-	-	1.417.766.711
Tại ngày cuối kỳ	**2.397.831.233.964**	**701.955.043.351**	**4.919.405.058**	**928.472.950**	**3.105.634.155.323**
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Tại ngày đầu kỳ	638.308.727.481	413.828.909.471	4.655.051.845	619.898.636	1.057.412.587.433
Khấu hao trong kỳ	54.756.154.122	38.148.113.840	48.529.314	44.150.208	92.996.947.484
Tại ngày cuối kỳ	**693.064.881.603**	**451.977.023.311**	**4.703.581.159**	**664.048.844**	**1.150.409.534.917**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	**1.759.522.506.483**	**286.708.367.169**	**264.353.213**	**308.574.314**	**2.046.803.801.179**
Tại ngày cuối kỳ	**1.704.766.352.361**	**249.978.020.040**	**215.823.899**	**264.424.106**	**1.955.224.620.406**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tài sản cố định hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 1.943.281.509.853 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.035.246.937.704 đồng) đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Công ty (Thuyết minh 18).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 5.613.802.981 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5.190.776.981 đồng).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ	2.719.863.637	319.400.000	3.039.263.637
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Tại ngày đầu kỳ	-	228.119.692	228.119.692
Khấu hao trong kỳ	-	48.233.328	48.233.328
Tại ngày cuối kỳ	**-**	**276.353.020**	**276.353.020**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	**2.719.863.637**	**91.280.308**	**2.811.143.945**
Tại ngày cuối kỳ	**2.719.863.637**	**43.046.980**	**2.762.910.617**

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 30.000.000 đồng.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí dự án Nhà máy thủy điện Đa Dâng 2	252.000.000	252.000.000
Chi phí dự án Nhà máy thủy điện Đasiat	-	130.830.000
Chi phí khác	353.071.780	18.080.000
	605.071.780	**400.910.000**

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Xây dựng Việt Oanh	-	-	328.498.660	328.498.660
Công ty TNHH TM & DV Thiết Bị Công Nghiệp Sài Gòn	93.540.480	93.540.480	126.958.100	126.958.100
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Vệ Long Hổ	141.240.000	141.240.000	42.680.000	42.680.000
Công ty TNHH Kỹ Thuật Hesco	-	-	756.492.000	756.492.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cơ Khí Sông Hồng	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
Phải trả bên thứ ba khác	301.559.608	301.559.608	725.990.404	725.990.404
	636.340.088	**636.340.088**	**2.080.619.164**	**2.080.619.164**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Tại ngày đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tại ngày cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.882.078.477	19.035.568.066	(17.896.979.151)	5.020.667.392
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.174.728.678	290.582.351	(3.232.894.175)	232.416.854
Thuế tài nguyên	2.955.059.108	13.781.910.501	(12.536.280.668)	4.200.688.941
Phí dịch vụ môi trường rừng	6.230.977.380	5.475.745.548	(8.345.298.600)	3.361.424.328
Thuế thu nhập cá nhân	658.569.625	425.215.178	(995.440.295)	88.344.508
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	3.691.595.000	3.292.933.506	(6.435.706.255)	548.822.251
Thuế khác	-	17.601.948	(17.601.948)	-
	20.593.008.268	**42.319.557.098**	**(49.460.201.092)**	**13.452.364.274**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí dự án Nhà máy thủy điện ĐamB'ri	2.358.000.000	2.358.000.000
Chi phí lãi vay trích trước	2.656.596.716	2.742.616.438
Chi phí khác	354.773.149	185.694.532
	5.369.369.865	**5.286.310.970**

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Cổ tức phải trả (i)	201.467.971.700	14.848.358.800
Phải trả nhân viên Công ty	1.840.863.179	48.075.330
Các khoản phải trả, phải nộp khác	523.137.010	50.118.540
	203.831.971.889	**14.946.552.670**

(i) Cổ tức phải trả là số dư phải trả cổ tức cho cổ đông không kiểm soát trong năm trước và cổ tức được chia cho năm 2018 với tỷ lệ 20% trên mệnh giá cổ phần, tương ứng với số tiền 187.420.400.000 đồng. Tỷ lệ này đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 27/NQ-SHP-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 5 năm 2019.

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Vay dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn	Tổng
	VND	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ			
Giá trị	250.156.000.000	779.359.000.000	1.029.515.000.000
Số có khả năng trả nợ	250.156.000.000	779.359.000.000	1.029.515.000.000
Trong kỳ			
Tăng	99.078.000.000	(99.078.000.000)	-
Giảm	(97.078.000.000)	-	(97.078.000.000)
Tại ngày cuối kỳ			
Giá trị	**252.156.000.000**	**680.281.000.000**	**932.437.000.000**
Số có khả năng trả nợ	**252.156.000.000**	**680.281.000.000**	**932.437.000.000**

Chi tiết các khoản vay:

	Lãi suất %/năm	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	9,30%	480.000.000.000	510.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Lâm Đồng (ii)	6,90%	187.437.000.000	220.515.000.000
Ngân hàng TNHH MTV ShinHan Việt Nam (iii)	7,50%	265.000.000.000	299.000.000.000
		932.437.000.000	**1.029.515.000.000**

(i) Vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 0028/ĐTDA/14CD ngày 12 tháng 11 năm 2014, hạn mức tín dụng là 633,7 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng 120 tháng, lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất tiết kiệm Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng loại trả lãi sau do bên cho vay công bố còn hiệu lực tại ngày giải ngân đầu tiên và tại ngày đầu tiên của các kỳ điều chỉnh lãi suất cộng (+) 3,6%/năm, điều chỉnh 3 tháng 1 lần, mục đích để cho vay tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp theo dự án đầu tư thủy điện ĐamBri công suất 75MW, khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay. Lần trả nợ gốc đầu tiên sẽ được 2 bên ký sau ngày giải ngân hết tổng số tiền cho vay. Mục đích vay dùng để tái cấu trúc tài chính các khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 02-0028/ĐTDU/14CD ngày 23 tháng 5 năm 2016, lãi suất cho vay là 7,5%/năm và sẽ được điều chỉnh bằng lãi suất tiết kiệm Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng +1%/năm cho năm thứ 2, và 2,5%/năm cho năm thứ 3 trở đi. Lãi suất áp dụng để tính lãi tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 9,3%/năm.

(ii) Vay dài hạn với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Lâm Đồng theo hợp đồng tín dụng số 02/2008/HĐTDĐT-NHPT ngày 17 tháng 4 năm 2008, hạn mức tín dụng là 1.250 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng 13 năm, áp dụng lãi suất vay vốn tín dụng đầu tư theo quy định hiện hành của Nhà nước, khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành bằng vốn vay. Hợp đồng sửa đổi hợp đồng tín dụng số 03C/2014/HĐTDĐT điều chỉnh thời hạn trả nợ gốc thành 89 tháng từ tháng 12 năm 2014. Lãi suất áp dụng để tính lãi tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 6,9%/năm.

(iii) Vay dài hạn với Ngân hàng TNHH MTV ShinHan Việt Nam theo hai hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC/HDTD/SHP/201707 ngày 01 tháng 8 năm 2017, hạn mức tín dụng là 142 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng 3 năm, áp dụng lãi suất 7,5% trong suốt thời hạn vay. Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ công trình thủy điện Đa Dâng 2 tỉnh Lâm Đồng và các công trình phụ trợ gắn liền với lô đất theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH130648 cấp bởi Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Lâm Đồng, ngày 01/03/2012. Khoản vay này là khoản vay tái tài trợ khoản vay trung dài hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam.

Hợp đồng tín dụng số BC/SHBVN/HDTD/SHP/201807 ngày 26 tháng 7 năm 2018, hạn mức tín dụng là 217 tỷ đồng, thời hạn hợp đồng 7 năm, áp dụng lãi suất 7,5% trong 3 năm đầu tiên. Hết thời hạn cố định lãi suất, lãi suất điều chỉnh sẽ được áp dụng tương ứng với mỗi khoản rút vốn vay, theo từng kỳ hạn trả lãi. Lãi suất áp dụng cho mỗi lần tính/ điều chỉnh lãi sẽ theo công thức sau: "MFC (3 tháng) cộng (+) 2,5%/năm". Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ công trình thủy điện Đasiat tại tỉnh Lâm Đồng và các công trình phụ trợ gắn liền với lô đất theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất và Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE970398 cấp bởi Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Lâm Đồng, ngày 16/01/2012. Khoản vay này là khoản vay tái tài trợ cho khoản vay theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 0043/ĐTDA/13CD ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	252.156.000.000	250.156.000.000
Trong năm thứ hai	186.156.000.000	212.156.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	405.125.000.000	448.203.000.000
Sau năm năm	89.000.000.000	119.000.000.000
	932.437.000.000	**1.029.515.000.000**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(252.156.000.000)	(250.156.000.000)
Số phải trả sau 12 tháng	**680.281.000.000**	**779.359.000.000**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018				
Tại ngày đầu kỳ	**937.102.000.000**	**9.805.643.551**	**270.155.151.614**	**1.217.062.795.165**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	17.305.702.560	17.305.702.560
Phân phối cho các quỹ	-	18.525.269.947	(29.550.904.921)	(11.025.634.974)
Cổ tức công bố	-	-	(159.307.340.000)	(159.307.340.000)
Tại ngày cuối kỳ	**937.102.000.000**	**28.330.913.498**	**98.602.609.253**	**1.064.035.522.751**
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019				
Tại ngày đầu kỳ	937.102.000.000	28.330.913.498	268.811.921.925	1.234.244.835.423
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	5.059.495.112	5.059.495.112
Phân phối cho các quỹ	-	-	(9.900.000.000)	(9.900.000.000)
Cổ tức công bố	-	-	(187.420.400.000)	(187.420.400.000)
Tại ngày cuối kỳ	**937.102.000.000**	**28.330.913.498**	**76.551.017.037**	**1.041.983.930.535**

Theo Nghị quyết số 27/NQ-SHP-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 05 năm 2019, Đại Hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 và lợi nhuận lũy kế các năm trước như sau:

- Trích lập các Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát với số tiền lần lượt là 9.400.000.000 đồng (tương ứng 5% lợi nhuận sau thuế) và 500.000.000 đồng;
- Chia cổ tức với tỷ lệ 20% trên mệnh giá cổ phần, tương ứng với số tiền 187.420.400.000 đồng.

Số lượng cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	93.710.200	93.710.200
+ Cổ phiếu phổ thông	*93.710.200*	*93.710.200*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	93.710.200	93.710.200
+ Cổ phiếu phổ thông	*93.710.200*	*93.710.200*

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phiếu phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu. Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phiếu sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phiếu đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết vốn góp của cổ đông

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 21 tháng 5 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 937.102.000.000 đồng.

Cơ cấu vốn cổ phần thực tế của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	457.843.580.000	48,86	457.843.580.000	48,86
Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	103.894.900.000	11,09	99.908.900.000	10,69
Các cổ đông khác	375.363.520.000	40,05	379.349.520.000	40,45
	937.102.000.000	**100**	**937.102.000.000**	**100**

20. BÁO CÁO BỘ PHẬN KINH DOANH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất truyền tải và phân phối điện. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 21 và số 22 phần Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính giữa niên độ là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

21. DOANH THU BÁN HÀNG

Doanh thu bán hàng thể hiện doanh thu từ bán điện trong kỳ.

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán thể hiện giá vốn của điện đã bán trong kỳ.

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	17.924.816.209	18.506.842.275
Chi phí vật liệu, công cụ	1.012.067.944	1.514.460.735
Chi phí khấu hao tài sản cố định	93.045.180.812	91.995.694.593
Chi phí thuế tài nguyên	13.781.910.501	17.065.347.251
Phí dịch vụ môi trường rừng	5.475.745.548	7.140.935.124
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.384.469.504	10.686.404.321
Chi phí khác	10.587.559.242	798.783.054
	144.211.749.760	**147.708.467.353**

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Doanh thu hoạt động tài chính thể hiện lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ.

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính thể hiện chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ.

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	5.396.016.709	5.697.229.714
Chi phí thuê văn phòng	1.066.364.100	1.066.364.100
Chi phí khấu hao tài sản cố định	247.664.338	245.134.512
Chi phí khác	2.267.893.036	3.349.409.336
	8.977.938.183	**10.358.137.662**

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**5.350.077.463**	**18.252.533.382**
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ thuế	207.811.734	483.826.513
Thu nhập tính thuế kỳ này	**5.557.889.197**	**18.736.359.895**
Trong đó:		
- Thu nhập tính thuế suất ưu đãi 5%	5.811.647.022	18.936.616.436
- Lỗ tính theo thuế suất thông thường	-	(200.256.541)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ này	**290.582.351**	**946.830.822**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập tính thuế. Ngoài ra, ba nhà máy thủy điện của Công ty được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn nên được hưởng ưu đãi thuế theo quy định hiện hành như sau:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm có thu nhập từ dự án và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của dự án trong 9 năm tiếp theo. Theo đó, hai nhà máy thủy điện Đa Dâng 2 và Đasiat, bắt đầu hoạt động và có thu nhập từ năm 2010, nên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đến năm 2013, từ năm 2014 là năm đầu tiên hai nhà máy được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ hai dự án. Riêng nhà máy thủy điện Đambri, bắt đầu hoạt động và có thu nhập từ năm 2014, nên được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đến năm 2017, từ năm 2018 là năm đầu tiên nhà máy này được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ dự án.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hiện hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được tạm tính theo kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ và chi phí này sẽ được công ty xác định lại khi lập báo cáo tài chính năm, Đồng thời chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành có thể thay đổi theo những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế	**5.509.495.112**	**17.305.702.560**
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	242.855.765	865.285.128
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.816.639.346	16.440.417.432
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	93.710.200	93.710.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**51**	**175**

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ này được tạm tính theo tỷ lệ 4,8% lợi nhuận sau thuế. Tỷ lệ này đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 27/NQ-SHP-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 5 năm 2019. Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ trước được tính toán lại dựa trên số liệu cuối cùng được phê duyệt cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng theo Nghị quyết này.

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	1.066.364.100	1.066.364.100

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dưới một năm	2.248.250.978	2.346.001.020
Từ một đến năm năm	-	1.075.250.468
Trên năm năm	8.851.304.293	8.851.304.293
	11.099.555.271	**12.272.555.781**

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện các khoản thanh toán cho việc thuê đất tại Tỉnh Lâm Đồng và thuê văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh. Chi tiết như sau:

- Hợp đồng thuê đất số 141/HD-TĐ ngày 24 tháng 8 năm 2011 cho dự án công trình nhà máy thủy điện Đa Dâng 2 với diện tích 595.921 m^2 tại xã Tân Thành, huyện Đức Trọng và các xã Tân Hà, Tân Văn, huyện Lâm Hà. Thời gian thuê là 50 năm kể từ ngày 16 tháng 4 năm 2007. Theo Quyết định số 5249/QĐ-CT ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 02 năm 09 tháng và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với dự án công trình nhà máy thủy điện Đa Dâng 2. Thời gian miễn tiền thuê đất từ ngày 16 tháng 4 năm 2007 (ngày ký Quyết định cho thuê đất) đến hết ngày 15 tháng 01 năm 2025. Tổng số tiền được miễn là 4.816.953.092 đồng.

- Hợp đồng thuê đất số 137/HĐ-TĐ ngày 15 tháng 8 năm 2011 cho dự án công trình nhà máy thủy điện Đasiat với diện tích 2.612.029 m^2 tại huyện Bảo Lâm. Thời gian thuê là 50 năm kể từ ngày 22 tháng 9 năm 2006.

- Hợp đồng thuê đất số 13/HĐ-TĐ ngày 12 tháng 01 năm 2017 cho dự án công trình nhà máy thủy điện ĐamBri với diện tích 3.036,04 m^2 tại huyện Đạ Huoai. Thời gian thuê là 40 năm kể từ ngày 06 tháng 11 năm 2008.

- Theo Quyết định số 4536/QĐ-CT ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Cục thuế tỉnh Lâm Đồng, quyết định miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng cơ bản 3 năm và miễn tiền thuê đất 15 năm sau thời gian xây dựng cơ bản đối với dự án công trình nhà máy thủy điện Đasiat và công trình nhà máy thủy điện ĐamBri. Thời gian miễn tiền thuê đất là từ ngày 22 tháng 9 năm 2006 (ngày ký Quyết định cho thuê đất) đến hết ngày 21 tháng 9 năm 2024. Tổng số tiền được miễn là 7.108.898.126 đồng.

- Tổng số tiền thuê văn phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 425 m^2 sẽ đáo hạn vào ngày 15 tháng 6 năm 2020.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay	932.437.000.000	1.029.515.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	120.186.190.204	139.662.761.402
Nợ thuần	812.250.809.796	889.852.238.598
Vốn chủ sở hữu	1.041.983.930.535	1.234.244.835.423
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**0,78**	**0,72**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	120.186.190.204	139.662.761.402
Phải thu khách hàng và phải thu khác	107.908.994.775	103.537.297.691
	228.095.184.979	**243.200.059.093**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	932.437.000.000	1.029.515.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	202.627.448.798	16.979.096.504
Chi phí phải trả	5.369.369.865	5.286.310.970
	1.140.433.818.663	**1.051.780.407.474**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm/tăng 6.790.000.000 đồng (từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018: 10.305.930.000 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì Công ty chỉ bán điện cho Công ty Mua bán điện và Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, là các đơn vị trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Công ty cũng thực hiện quản lý công nợ chặt chẽ bằng các biện pháp phù hợp như đối chiếu công nợ thường xuyên, đốc thúc khách hàng thanh toán đúng hạn theo hợp đồng và tiến hành trích lập dự phòng các khoản phải thu một cách thận trọng và phù hợp với tình hình thực tế của Công ty (xem chính sách trích lập dự phòng tại thuyết minh số 3).

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng cộng VND
30/6/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	120.186.190.204	-		120.186.190.204
Phải thu khách hàng và phải thu khác	107.908.994.775	-	-	107.908.994.775
	228.095.184.979	**-**	**-**	**228.095.184.979**
Các khoản vay	252.156.000.000	591.281.000.000	89.000.000.000	932.437.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	202.627.448.798	-		202.627.448.798
Chi phí phải trả	5.369.369.865	-		5.369.369.865
	460.152.818.663	**591.281.000.000**	**89.000.000.000**	**1.140.433.818.663**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(232.057.633.684)**	**(591.281.000.000)**	**(89.000.000.000)**	**(912.338.633.684)**

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	139.662.761.402	-	-	139.662.761.402
Phải thu khách hàng và phải thu khác	103.092.902.816	444.394.875	-	103.537.297.691
	242.755.664.218	**444.394.875**	**-**	**243.200.059.093**
Các khoản vay	250.156.000.000	660.359.000.000	119.000.000.000	1.029.515.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	16.979.096.504	-	-	16.979.096.504
Chi phí phải trả	5.286.310.970	-	-	5.286.310.970
	272.421.407.474	**660.359.000.000**	**119.000.000.000**	**1.051.780.407.474**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(29.665.743.256)**	**(659.914.605.125)**	**(119.000.000.000)**	**(808.580.348.381)**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan	**Mối quan hệ**
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	Cổ đông lớn
Công ty Mua Bán Điện	Công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN"), công ty mẹ của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty thuộc Tập đoàn EVN, công ty mẹ của Tổng Công ty Điện lực Miền Nam

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán điện		
Công ty Mua Bán Điện	155.650.478.330	169.042.227.149
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	32.266.254.206	40.552.930.369
	187.916.732.536	**209.595.157.518**

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương, thưởng và thù lao (*)	1.618.403.115	3.617.614.984

(*) Lương, thưởng và thù lao cho Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát bao gồm lương, thưởng và các khoản thưởng do vượt kế hoạch kinh doanh năm 2018 với mức trích 5% lợi nhuận sau thuế 2018 do vượt kế hoạch đã được Đại hội đồng Cổ đông thường niên thông qua theo NQ số 27/NQ-SHP- ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 5 năm 2019).

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản phải thu thương mại		
Công ty Mua Bán Điện	93.904.091.362	86.710.116.236
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	8.953.218.107	7.324.206.042
	102.857.309.469	**94.034.322.278**
Phải thu phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước		
Công ty Mua Bán Điện	3.390.915.002	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	1.020.699.872	-
	4.411.614.874	**-**
Cổ tức chưa chi trả		
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	91.568.716.000	-
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	20.778.980.000	-
	112.347.696.000	**-**

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Cổ tức đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 201.467.971.700 đồng, là số tiền cổ tức phải trả trong kỳ mà chưa được thanh toán (kỳ trước: 101.462.733.700 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng/giảm các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 35.708.739 đồng (kỳ trước: 2.112.171.829 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm só tiền 2.656.596.716 đồng (kỳ trước 2.363.142.926 đồng) là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ nhưng chưa trả vì vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Nguyễn Thị Kiều Liên	**Nguyễn Thành Tú Anh**	**Thang Thanh Hà**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 12 tháng 8 năm 2019